

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN Năm 2025

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin chung

Tên trường: Trường THCS Hưng Hòa

Địa chỉ: Số 238, đường Hòa Thái, khối Phong Đăng, phường Trường Vinh

Địa chỉ thư điện tử : c2hunghoa.vinh@nghean.edu.vn

Loại hình cơ sở giáo dục: Công lập

Cơ quan quản lý trực tiếp: UBND phường Trường Vinh, tỉnh Nghệ An

2. Tầm nhìn, sứ mệnh, mục tiêu

- Tầm nhìn

Trường THCS Hưng Hòa là một trường học thân thiện với chất lượng giáo dục toàn diện là ưu tiên hàng đầu, luôn đổi mới, phát triển nhà trường theo hướng “trường học thân thiện, hiện đại” để đáp ứng yêu cầu phát triển của giáo dục và hội nhập quốc tế.

Là cơ sở giáo dục có uy tín, năng động, là nơi giáo dục học sinh thành những con người sống có trách nhiệm, có lòng nhân ái, hoà nhập tốt với cộng đồng và luôn có ý chí vươn lên.

Đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên luôn cố gắng xây dựng nhà trường phát triển bền vững, đổi mới, sáng tạo, có trách nhiệm, tâm huyết và hiệu quả cao.

- Sứ mệnh

Xây dựng môi trường học tập và rèn luyện có nền nếp, kỷ cương, có chất lượng giáo dục cao, để mỗi giáo viên và học sinh đều có cơ hội phát triển tối đa năng lực của bản thân mình.

- Mục tiêu

Ổn định, phát triển, xây dựng đơn vị có uy tín về mọi mặt, tiếp cận với mô hình giáo dục hiện đại.

Duy trì các mức độ theo qui định của trường THCS đạt kiểm định chất lượng giáo dục mức độ 3 và chuẩn quốc gia mức độ 1.

3. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển

- Năm 1986: Trường cấp 1,2 Hưng Hòa

- Năm 1990: Trường THCS Hưng Hòa được thành lập

Trải qua 35 năm hình thành và phát triển, trường THCS Hưng Hòa đã xây dựng được đội ngũ cán bộ giáo viên có tinh thần trách nhiệm, tâm huyết với nghề, nhiệt tình trong công tác; nhiều thế hệ học sinh chăm, ngoan; cơ sở vật chất ngày càng



càng khang trang hiện đại. Với phương châm giáo dục toàn diện, trong những năm học vừa qua, chất lượng giáo dục của nhà trường ngày càng cải thiện, các hoạt động phong trào phong phú, đa dạng. Trường THCS Hưng Hòa từng bước khẳng định được uy tín, chất lượng giáo dục.

4. Thông tin người đại diện

Hiệu trưởng: Bùi Thị Thu Hà

Địa chỉ nơi làm việc: Trường THCS Hưng Hòa, số 238, đường Hòa Thái, khối Phong Đăng, phường Trường Vinh. Tỉnh Nghệ An

Số điện thoại: 0983352922

Địa chỉ thư điện tử: buiha76@gmail.com

5. Tổ chức bộ máy

a. Quyết định thành lập

Số 304/QĐUBND do UBND thành phố Vinh cấp ngày 03/7/1997

b. Quyết định điều động, bổ nhiệm Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng

Quyết định bổ nhiệm lại Hiệu trưởng: Số 6804/QĐ-UBND ngày 12/6/2025 của UBND thành phố Vinh

Quyết định bổ nhiệm lại Phó Hiệu trưởng: Số 6803/QĐ-UBND ngày 12/6/2025 của UBND thành phố Vinh

c. Quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn

Trường THCS Hưng Hòa là cơ sở giáo dục công lập trực thuộc UBND phường Trường Vinh, Sở Giáo dục và Đào tạo Nghệ An, có chức năng giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng cho học sinh ở xã Hưng Hòa cũ, nay là phường Trường Vinh có trình độ THCS (từ lớp 6 đến lớp 9), góp phần nâng cao trình độ giáo dục tại địa phương.

Trường có nhiệm vụ tổ chức giảng dạy, học tập và các hoạt động giáo dục khác theo mục tiêu, chương trình giáo dục phổ thông dành cho cấp THCS

Công khai mục tiêu, nội dung các hoạt động giáo dục, nguồn lực và tài chính, kết quả đánh giá chất lượng giáo dục

Thực hiện kế hoạch phổ cập giáo dục trong phạm vi (xã Hưng Hòa cũ) được phân công theo tuyến tuyển sinh.

Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực cho hoạt động giáo dục: nhà trường, gia đình, xã hội. Phối hợp với gia đình học sinh, tổ chức và cá nhân trong hoạt động giáo dục

5. Các văn bản khác:

Quyết định số 65/QĐ - THCSHH ngày 08 tháng 10 năm 2025 của trường THCS Hưng Hòa Quy chế làm việc năm học 2025 - 2026.

Quyết định số 66/QĐ - THCSHH ngày 08 tháng 10 năm 2025 của trường THCS Hưng Hòa Quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động nhà trường năm học 2025 - 2026.

Quyết định số 67/QĐ - THCSHH ngày 08 tháng 10 năm 2025 của trường THCS Hưng Hòa Quy chế chỉ tiêu nội bộ năm học 2025 - 2026.

Quyết định số 68/QĐ - THCSHH ngày 08 tháng 10 năm 2025 của trường THCS Hưng Hòa Quy tắc ứng xử văn hóa trường học năm học 2025 - 2026.

Quyết định số 69/QĐ - THCSHH ngày 08 tháng 10 năm 2025 của trường THCS Hưng Hòa Quy chế quản lý, sử dụng hệ thống quản trị hồ sơ điện tử trong nhà trường năm học 2025 - 2026.

Quyết định số 70/QĐ - THCSHH ngày 08 tháng 10 năm 2025 của trường THCS Hưng Hòa Quy chế thi đua khen thưởng năm học 2025 - 2026.

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

TT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo		Hạng chức danh nghề nghiệp	
			Ths	ĐH	Hạng II	Hạng III
	Tổng số CBQL, GV, NV	28	9	19		
I	CBQL	02	02		02	
1	Hiệu trưởng	01	01		01	
2	Phó Hiệu trưởng	01	01		01	
II	Giáo viên Trong đó số GV dạy môn:					
1	Toán	05	03	02	01	04
2	KHTN 1	01	01			01
3	KHTN 2	01		01		01
4	KHTN 3	02	01	01	01	01
5	Ngữ văn	05	01	04		05
6	LS - ĐL 1	01		01		01
7	LS - ĐL 2	01		01	01	
8	Ngoại ngữ	03		03	01	02
9	Âm nhạc	01		01	01	
10	Mỹ thuật	01	01		01	
11	GDTC	01		01		01
12	Tin	01		01		01
III	Nhân viên	03		03		
1	Kế toán			01		
2	Thư viện - Thiết bị			01		
3	Y tế			01		

III CƠ SỞ VẬT CHẤT

TT	Phòng, thiết bị	Số lượng	Tổng diện tích (m ²)	Chất lượng	Ghi chú
1	Khuôn viên trường	1	5940.6		
2	Phòng BGH	2	40	Khá	
3	Phòng truyền thống, Đội	1	55	Khá	
4	Hội đồng	1	55	Khá	
5	Bộ môn	2	110	Tốt	
6	Tin học	1	55	Khá	
7	Kho thiết bị	1	75	Khá	
8	Thư viện	1	75	Khá	Hơn 3.786 cuốn sách
9	Thực hành	3	165	Khá	
10	Y tế học đường	1	55	Tốt	
11	Phòng học	15	825	Tốt	
12	Số máy vi tính	60		Khá	Kết nối Internet
13	Ti vi	9		Khá	
14	Số máy photô	1		Khá	
15	Phòng đa chức năng	1		Khá	
16	Phòng SH tô CM	2	110	Tốt	
17	Hệ thống CNTT	3			03 đường truyền Internet, phủ sóng Wifi toàn bộ khu vực trường

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Tháng 01/2024 nhà trường đã đón đoàn đánh giá ngoài về kiểm định chất lượng giáo dục công nhân trường đạt chuẩn Quốc gia và được UBND tỉnh Nghệ An công nhận trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ 1 (Theo QĐ số 636/QĐ –UBND ngày 22 tháng 03 năm 2024 của UBND tỉnh Nghệ An)

Năm học 2024 – 2025 nhà trường thực hiện công tác tự đánh giá theo hướng dẫn Thông tư 18/2018/BGDĐT

Tiếp tục đề xuất, tham mưu các cấp đầu tư, xây dựng, sửa chữa cung cấp các trang thiết bị để đạt trường chuẩn Quốc gia giai đoạn sau.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

TT	Số liệu	Khối lớp 6	Khối lớp 7	Khối lớp 8	Khối lớp 9	Điểm TBC vào lớp 10
1	Tổng số HS/số lớp	166/4	214/5	136/3	96/2	
1.1	Tổng số lớp	4	5	3	2	
1.2	Tổng số HS	166	214	136	96	
1.3	Số HS chuyển đi					
1.4	Số HS chuyển đến					
2	Kết quả xếp loại học lực					
2.1	Số HS xếp loại tốt (tốt)/ tỉ lệ %	48 29.81%	60 28.57%	29 21.32%	24 25.00%	
2.2	Số HS xếp loại khá/ tỉ lệ %	73 45.34%	83 39.52%	73 53.68%	55 57.29%	
2.3	Số HS xếp loại đạt / tỉ lệ %	36 22.36%	61 29.05%	30 22.06%	15 15.63%	
2.4	Số HS xếp loại chưa đạt/ tỉ lệ %	4 2.48%	6 2.86%	4 2.94%	2 2.08%	
3	Kết quả xếp loại hạnh kiểm					
3.1	Số HS xếp loại hạnh kiểm tốt/ tỉ lệ %	147 91.30%	197 93.81%	128 94.12%	94 97.92%	
3.2	Số HS xếp loại hạnh kiểm khá/ tỉ lệ %	14 8.70%	13 6.19%	8 5.88%	2 2.08%	
3.3	Số HS xếp loại hạnh kiểm đạt/ tỉ lệ %	0%	0%	0%	0%	
3.4	Số HS xếp loại hạnh chưa đạt/ tỉ lệ %	0%	0%	0%	0%	
4	Tỉ lệ HS lên lớp, bỏ học, lưu ban, TN THCS					
4.1	Số HS lên lớp/ tỉ lệ %					
4.2	Số HS lưu ban/ tỉ lệ %				2 2.08%	
4.3	Số HS bỏ học / tỉ lệ %	0%	0%	0%	0%	
4.4	Số HS lên lớp, TNTHCS/ tỉ lệ %				94/ 97.92%	
5	Học sinh giỏi các cấp					
5.1	Số HSG cấp thành/ tỉ lệ %				8/ 61.5%	
5.2	Số HSG cấp tỉnh/ tỉ lệ %					
5.3	Số HSG quốc gia/ tỉ lệ %					
5.4	Số HS đạt các chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế					
6	Thi TS vào lớp 10 THPT					
6.1	Điểm TBC của 3 môn thi (thực hiện/ cam kết)					7.3
6.2	Điểm TBC môn Toán (thực hiện/ cam kết)					6.9

NG VINH
 NG
 CƯ SỞ
 ĐÀ
 NG

TT	Số liên	Khối lớn 6	Khối lớn 7	Khối lớn 8	Khối lớn 9	Điểm TBC vào
6.3	Điểm TBC môn Văn (thực hiện/ cam kết)					7.8
6.4	Điểm TBC môn Tiếng Anh (thực hiện/ cam kết)					7.1
6.5	Số HS đỗ vào các cấp học chuyển tiếp, trường chuyên, các trường đại học, cao đẳng, trung học nghề/ tỉ lệ %					
7	Kết quả đánh giá các môn học và HĐGD					
7.1	Điểm TBC các môn	7.5	7.4	7.5	7.5	
7.2	Điểm TBC môn Toán	6.4	6.78	7.33	6.23	
7.3	Điểm TBC môn Văn	7.27	7.36	7.27	6.9	
7.4	Điểm TBC môn Tiếng Anh	7.5	7.18	7.27	7.3	
7.5	Điểm TBC môn KHTN	7.4	7.44	7.23	7.6	
7.6	Điểm TBC môn Lịch sử- Địa lí	6.9	7.08	7.00	7.45	
7.7	Điểm TBC môn GDCD	8.0	7.9	7.70	8	
7.8	Điểm TBC môn Công Nghệ	7.5	7.98	8.47	7.95	
7.9	Điểm TBC môn Tin	7.8	7.36	7.77	7.8	
7.10	Số HS XL Đạt môn Nghệ thuật/ Tỉ lệ %	166/ 100%	214/ 100%	136/ 100%	96/ 100%	
7.11	Số HS XL Đạt môn GDTC/ Tỉ lệ %	166/ 100%	214/ 100%	136/ 100%	96/ 100%	
7.12	Số HS XL Đạt môn HĐTN HN/ Tỉ lệ %	166/ 100%	214/ 100%	136/ 100%	96/ 100%	
7.13	Số HS XL Đạt môn GD Địa phương/ Tỉ lệ %	166/ 100%	214/ 100%	136/ 100%	96/ 100%	

VI . KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

*Phần thu

TT	Chỉ số thống kê	Năm báo cáo (Tính tới thời điểm báo cáo)		Năm trước liền kề	
		Mức thu	Tổng thu (nghìn đồng)	Mức thu	Tổng thu (nghìn đồng)
1	Ngân sách nhà nước		4.262.970		3.686.006
2	Các khoản thu dịch vụ				
2.1	Học phí	90.000d/ tháng	498.150	90.000d/ tháng	476.280
2.2	Học thêm	8.000d/ tiết	366.312	7.500d/ tiết	790.312
2.3	TATC	K6:620.000d/ tháng K7:680.000d/ tháng K8:560.000d/ tháng	587.320	K6:680.000d/ tháng K7:560.000d/ tháng	387.640
2.4	Gửi xe đạp	15.000d/ tháng	36.450	15.000d/ tháng	28.620

***Phân chi**

TT	Chỉ số thống kê	Năm báo cáo (Tính tới thời điểm báo cáo)		Năm trước liền kề	
		Nội dung chi	Tổng chi (nghìn đồng)	Nội dung chi	Tổng chi (nghìn đồng)
1	Ngân sách nhà nước	Chi lương, BHXH	3.546.310	Chi lương, BHXH	2.768.403
		Chi mua sắm TSCĐ	161.133	Chi sửa chữa TSCĐ	589.426
		Chi thưởng ND 73	125.710		
		Chi nghiệp vụ chuyên môn	250.684	Chi nghiệp vụ chuyên môn	181.993
		KP tiết kiệm trích lập quỹ	179.132	KP tiết kiệm trích lập quỹ	135.113
2	Các khoản thu dịch vụ				
2.1	Học phí	40% bổ sung quỹ lương	183.328	40% bổ sung quỹ lương	190.512
		Chi hoạt động	36.886	Chi hoạt động	80.404
		KP tiết kiệm trích lập quỹ	140.000	KP tiết kiệm trích lập quỹ	204.000
		Chi nộp thuế TNDN	12.756	Chi nộp thuế TNDN	
2.2	Học thêm	Chi cho giáo viên	285.760	Chi cho giáo viên	658.272
		Chi quản lý, hành chính	38.449	Chi quản lý, hành chính	62.802
		Chi tăng cường cơ sở vật chất, tiền điện, nước	31.948	Chi tăng cường cơ sở vật chất, tiền điện, nước	31.337
		Chi nước uống học sinh	16.800	Chi nước uống học sinh	14.011
		Nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	23.148	Nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	15.806
		Chi trích lập các khoản quỹ	58.726	Chi trích lập các khoản quỹ	34.000
2.3	TATC	Chi trả trung tâm	467.280	Chi trả trung tâm	310.112
		Chi tiền điện, nước	8.330	Chi tiền điện, nước	12.122
		Chi nước uống học sinh	9.510	Chi nước uống học sinh	
		Chi quản lý, hành chính	37.046	Chi quản lý, hành chính	6.592
		Nộp thuế thu nhập	19.499	Nộp thuế thu	7.752

		doanh nghiệp		nhập doanh nghiệp	
		Chi trích lập các khoản quỹ	53.275	Chi trích lập các khoản quỹ	8.000
2.4	Gửi xe đạp	Chi lương bảo vệ	24.600	Chi lương bảo vệ	32.000
		Chi nộp thuế	3.645	Chi nộp thuế	2.862
		Chi trích lập các khoản quỹ	620	Chi trích lập các khoản quỹ	

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

TT	Nội dung	Số liệu	
		Năm học 2023 - 2024	Năm học 2024 - 2025
1	GV đạt dạy giỏi cấp tỉnh		02
2	GV đạt dạy giỏi cấp thành	02	
3	GV đạt GVCN giỏi cấp thành		01
4	SKKN đạt cấp cơ sở		05
5	HS đạt HKPD cấp tỉnh	04 (02 Nhất, 01 Nhì, 01 Ba)	
6	HS đạt HKPD cấp thành	17 (05 Nhất, 05 Nhì, 05 Ba, 02 Tư)	
7	HS đạt Vioedu cấp tỉnh	02	01
8	HS đạt Vioedu cấp thành		02
9	HS đạt Olympic Văn - Toán tuổi thơ cấp thành		04 (01 Nhất, 01 Nhì, 02 Ba)
10	HS đạt giải ngày hội STEM cấp thành	02 Nhì	02 KK
11	Cuộc thi tranh phòng chống ma túy cấp Quốc gia	01 bức tranh lọt vào top 25	
12	Cuộc thi “Vì một hành tinh xanh” cấp Quốc gia		01KK

Trên đây là báo cáo thường niên năm 2025 của trường THCS Hưng Hòa.

Nơi nhân:

- CBQL, GV, NV;
- Cha mẹ học sinh;
- Niêm yết bảng tin, Website;
- Lưu VT.



Bùi Thị Thu Hà